

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1364/QĐ-ĐHM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc xét, cấp học bổng Khuyến khích học tập cho sinh viên bậc Đại học
hệ chính quy Khóa 2016, 2017, 2018 - Học kỳ 1 NH 2019 – 2020**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-TTg, ngày 26/7/1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Đại học Mở Bán công Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 146/2006/QĐ-TTg, ngày 22/06/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển sang loại hình trường đại học công lập với tên gọi là Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định 2799/QĐ-ĐHM ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định xét, cấp học bổng Khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy bậc đại học Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 2618/QĐ-ĐHM ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Hội đồng xét, cấp học bổng;

Căn cứ Biên bản họp số 1184/BB-ĐHM ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh về việc xét, cấp học bổng Khuyến khích học tập học kỳ 1 năm học 2019 – 2020;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng xét, cấp học bổng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay cấp học bổng Khuyến khích học tập cho 1187 sinh viên bậc Đại học khóa 2016, 2017, 2018 học kỳ 1 năm học 2019 – 2020 cho các Khoa

(Đính kèm bảng thống kê và danh sách chi tiết)



1/2

Điều 2: Sinh viên được cấp giấy chứng nhận và tiền học bổng theo từng bậc đào tạo và từng loại học bổng như sau:

Loại Xuất sắc = $P \times 100\%$

Loại Giỏi = $P \times 70\%$

Loại Khá = $P \times 50\%$

Ghi chú: P là mức học phí bình quân của các ngành đào tạo trong học kỳ.

Tổng kinh phí xét, cấp học bổng học kỳ 1 năm học 2019 – 2020 cho các Khoa là: 4.987.655.000 đồng.

Điều 3: Các Ông (Bà) Trưởng Phòng Công tác sinh viên, Trưởng Phòng Hành chính – Quản trị, Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán, Trưởng Phòng Quản lý đào tạo, Trưởng các Khoa, các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký. /

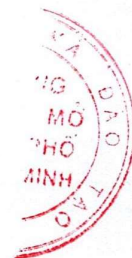
Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Hiệu trưởng, các Phó hiệu trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, P.CTSV.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Minh Hà



**BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU SINH VIÊN ĐƯỢC XÉT, CẤP HỌC BỔNG KKHT
HỌC KỲ 1 - NĂM HỌC 2019 - 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1364 /QĐ-ĐHM, ngày 9 tháng 7 năm 2020)

HỆ ĐẠI HỌC

KHOA	ĐẠI HỌC			TỔNG SINH VIÊN ĐƯỢC XÉT, CẤP HB	TỔNG KINH PHÍ XÉT, CẤP HB	KINH PHÍ ĐƯỢC PHÂN BỐ	KINH PHÍ CÒN LẠI	GHI CHÚ
	XUẤT SẮC	GIỎI	KHÁ					
I	4	5	6	7	8	9	10 = 9 - 8	11
Công nghệ sinh học	11	6	23	40	118,120,000	117,528,800	-591,200	
Công nghệ thông tin	35	69	39	143	506,506,000	506,776,600	270,600	
Kinh tế và Quản lý công	4	44	22	70	257,604,000	258,495,200	891,200	
Kế toán - Kiểm toán	19	61	27	107	448,100,000	447,558,000	-542,000	
Luật	5	44	106	155	568,107,000	569,675,500	1,568,500	
Ngoại ngữ	7	68	43	118	514,565,000	514,987,800	422,800	
Quản trị kinh doanh	40	65	5	110	460,047,000	459,839,000	-208,000	
Tài chính - Ngân hàng	14	46	24	84	336,144,000	336,405,600	261,600	
Xây dựng	28	7	57	92	347,431,000	345,576,600	-1,854,400	Do có 02 sv bằng điểm học tập và rèn luyện
XHH-CTXH-ĐNA	5	32	64	101	243,111,000	242,995,800	-115,200	
Đào tạo đặc biệt	24	95	48	167	1,187,930,000	1,187,291,600	-638,400	
TỔNG CỘNG	192	537	458	1187	4,987,665,000	4,987,130,500	-534,500	

Tổng số Sinh viên được khen thưởng: 1187

Xuất sắc: 192 Sinh viên
Giỏi: 537 Sinh viên
Khá: 458 Sinh viên

Tổng số tiền khen thưởng:

4,987,665,000 đồng

**DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2019 - 2020**

(Ban hành kèm theo quyết định: 1364/QĐ-ĐHM, ngày ... 9 ... tháng ... 7 ... năm ... 2019)

Đơn vị: Khoa Công Nghệ Thông Tin

STT	Khoá/Ng ành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB (Hệ 4)	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
1	16/KHMT	1651012211	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	261098	2016	DH	4.00	100	Xuất sắc	2,360,000	100%	2,360,000
2		1651010028	Đinh Trường	Duy	210998	2016	DH	4.00	95	Xuất sắc	2,360,000	100%	2,360,000
3		1651010061	Huỳnh Xuân	Hiền	130398	2016	DH	4.00	92	Xuất sắc	2,360,000	100%	2,360,000
4		1651010012	Trần Châu Nhật	Bảo	180198	2016	DH	4.00	90	Xuất sắc	2,360,000	100%	2,360,000
5		1651010098	Dương Tuấn	Nghĩa	151298	2016	DH	4.00	90	Xuất sắc	2,360,000	100%	2,360,000
6		1651010116	Nguyễn Thanh	Quang	021098	2016	DH	4.00	90	Xuất sắc	2,360,000	100%	2,360,000
7		1651012129	Võ Khắc	Nhân	020998	2016	DH	4.00	90	Xuất sắc	2,360,000	100%	2,360,000
8		1651012179	Võ Hoàng	Thiện	160698	2016	DH	4.00	90	Xuất sắc	2,360,000	100%	2,360,000
9		1651010034	Trần Chí	Dương	010398	2016	DH	4.00	86	Giỏi	2,360,000	70%	1,652,000
10		1651010163	Phạm Minh	Viễn	210896	2016	DH	4.00	85	Giỏi	2,360,000	70%	1,652,000
11		1651012047	Nguyễn Trường	Hải	180698	2016	DH	4.00	85	Giỏi	2,360,000	70%	1,652,000
12		1651010043	Đinh Vũ Hồng	Đức	300498	2016	DH	4.00	85	Giỏi	2,360,000	70%	1,652,000
13		1651010030	Nguyễn Kim	Duy	270298	2016	DH	4.00	83	Giỏi	2,360,000	70%	1,652,000
14		1651010140	Trần Đức	Thịnh	131198	2016	DH	4.00	82	Giỏi	2,360,000	70%	1,652,000
15		1651012207	Phạm Võ Minh	Trung	111095	2016	DH	4.00	82	Giỏi	2,360,000	70%	1,652,000
16		1651010053	Vũ Quốc	Hải	160398	2016	DH	4.00	81	Giỏi	2,360,000	70%	1,652,000
17		1654050020	Bành Thị Mỹ	Duyên	181198	2016	DH	4.00	100	Xuất sắc	2,360,000	100%	2,360,000
18		1654050013	Huỳnh Hữu	Cảnh	201298	2016	DH	4.00	90	Xuất sắc	2,360,000	100%	2,360,000

STT	Khoá/Ng ành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB (Hệ 4)	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
19	16/HTTQL	1654050128	Nguyễn Dương Kim	Vỹ	160798	2016	DH	4.00	90	Xuất sắc	2,360,000	100%	2,360,000
20		1654052015	Phạm Thị Thùy	Duyên	220898	2016	DH	4.00	90	Xuất sắc	2,360,000	100%	2,360,000
21		1654052097	Phạm Thị Lan	Phương	101098	2016	DH	4.00	90	Xuất sắc	2,360,000	100%	2,360,000
22		1654050102	Nguyễn Công	Thành	271298	2016	DH	4.00	87	Giỏi	2,360,000	70%	1,652,000
23		1654052081	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	040698	2016	DH	4.00	87	Giỏi	2,360,000	70%	1,652,000
24		1654052151	Phù Khải	Vỹ	180198	2016	DH	4.00	87	Giỏi	2,360,000	70%	1,652,000
25		1654052059	Võ Thị Bích	Liên	070198	2016	DH	4.00	87	Giỏi	2,360,000	70%	1,652,000
26		1654052122	Đỗ Thị	Trang	171298	2016	DH	4.00	87	Giỏi	2,360,000	70%	1,652,000
27	17/HTTQL	1754052101	Mai Tường	Vi	180699	2017	DH	3.67	85	Giỏi	5,040,000	70%	3,528,000
28		1751010172	Trần Thành	Trung	190599	2017	DH	3.50	100	Giỏi	5,040,000	70%	3,528,000
29		1751012033	Võ Thị Thanh	Kiều	240299	2017	DH	3.50	95	Giỏi	5,040,000	70%	3,528,000
30		1751010049	Nguyễn Quốc	Huy	171199	2017	DH	3.50	90	Giỏi	5,040,000	70%	3,528,000
31		1751010177	Nguyễn Thanh	Tú	290999	2017	DH	3.50	85	Giỏi	5,040,000	70%	3,528,000
32		1751010181	Võ Thị	Vĩ	260898	2017	DH	3.50	85	Giỏi	5,040,000	70%	3,528,000
33		1751010182	Nguyễn Khắc	Vũ	200499	2017	DH	3.33	100	Giỏi	5,040,000	70%	3,528,000
34		1751012016	Lê Thị Mỹ	Hạnh	010199	2017	DH	3.33	100	Giỏi	5,040,000	70%	3,528,000
35		1751012076	Vũ Tuấn	Trường	011099	2017	DH	3.33	90	Giỏi	5,040,000	70%	3,528,000
36		1751010126	Trần Thanh	Son	010199	2017	DH	3.33	90	Giỏi	5,040,000	70%	3,528,000
37		1751010022	Nguyễn Bá	Đạt	310799	2017	DH	3.33	90	Giỏi	5,040,000	70%	3,528,000
38		1751010086	Nguyễn Công Quang	Minh	230599	2017	DH	3.33	90	Giỏi	5,040,000	70%	3,528,000
39		1751012086	Trịnh Hoàng	Yến	061299	2017	DH	3.33	90	Giỏi	5,040,000	70%	3,528,000

STT	Khoá/Ng ành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB (Hệ 4)	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
40	17/KHMT	1751010142	Trương Nguyễn Ngọc	Thảo	251299	2017	DH	3.33	85	Giỏi	5,040,000	70%	3,528,000
41		1751010151	Phạm Minh	Thuận	010699	2017	DH	3.33	85	Giỏi	5,040,000	70%	3,528,000
42		1751010068	Tiêu Tuấn	Kiệt	030899	2017	DH	3.33	85	Giỏi	5,040,000	70%	3,528,000
43		1751010121	Hoàng Thị	Quyên	080599	2017	DH	3.33	85	Giỏi	5,040,000	70%	3,528,000
44		1751012049	Hoàng Đức	Nhật	241199	2017	DH	3.33	65	Khá	5,040,000	50%	2,520,000
45		1751010050	Nguyễn Vũ	Huy	010399	2017	DH	3.17	90	Khá	5,040,000	50%	2,520,000
46		1751010136	Phạm Hoài	Thanh	250999	2017	DH	3.17	90	Khá	5,040,000	50%	2,520,000
47		1751010160	Trần Viết	Tin	210599	2017	DH	3.17	90	Khá	5,040,000	50%	2,520,000
48		1751010162	Phạm Hồ	Toàn	010199	2017	DH	3.17	90	Khá	5,040,000	50%	2,520,000
49		1751010166	Nguyễn Vũ Quỳnh	Trâm	051299	2017	DH	3.17	90	Khá	5,040,000	50%	2,520,000
50		1751010168	Hoàng Phạm Minh	Trí	271099	2017	DH	3.17	90	Khá	5,040,000	50%	2,520,000
51		1751012017	Ngô Đức	Hân	180399	2017	DH	3.17	86	Khá	5,040,000	50%	2,520,000
52		1751010141	Lương Thị Phương	Thảo	210499	2017	DH	3.17	85	Khá	5,040,000	50%	2,520,000
53		1751010167	Nguyễn Thị	Triệu	150499	2017	DH	3.17	85	Khá	5,040,000	50%	2,520,000
54		1751010037	Nguyễn Thị Mỹ	Hoa	020399	2017	DH	3.17	85	Khá	5,040,000	50%	2,520,000
55		1751010134	Nguyễn Thị Kim	Thanh	100999	2017	DH	3.17	85	Khá	5,040,000	50%	2,520,000
56		1751010062	Phan Anh	Khoa	221099	2017	DH	3.17	81	Khá	5,040,000	50%	2,520,000
57		1751010005	Trần Nguyễn	ánh	131199	2017	DH	3.00	95	Khá	5,040,000	50%	2,520,000
58		1751010044	Nguyễn Chung	Huy	110699	2017	DH	3.00	91	Khá	5,040,000	50%	2,520,000
59		1751010090	Võ Văn Nhật	Minh	070599	2017	DH	3.00	90	Khá	5,040,000	50%	2,520,000
60		1751010140	Lê Thị Thu	Thảo	250299	2017	DH	3.00	90	Khá	5,040,000	50%	2,520,000
61		1751010180	Đỗ Nguyên Thanh	Tùng	031099	2017	DH	3.00	90	Khá	5,040,000	50%	2,520,000
62		1751012036	Nguyễn Hoàng	Long	081099	2017	DH	3.00	90	Khá	5,040,000	50%	2,520,000

STT	Khoá/Ng ành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB (Hệ 4)	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
63		1751010032	Nguyễn Kim	Hằng	20999	2017	DH	3.00	90	Khá	5,040,000	50%	2,520,000
64		1754050100	Nguyễn Thanh	Trúc	090699	2017	DH	3.46	90	Giỏi	6,480,000	70%	4,536,000
65		1754050050	Nguyễn Hoàng	Minh	120699	2017	DH	3.42	90	Giỏi	6,480,000	70%	4,536,000
66		1754052021	Hồ Thị Kim	Hoa	090199	2017	DH	3.42	90	Giỏi	6,480,000	70%	4,536,000
67		1754052040	Nguyễn Lệ	Mỹ	220699	2017	DH	3.42	85	Giỏi	6,480,000	70%	4,536,000
68		1754050087	Nguyễn Xuân	Thuận	240999	2017	DH	3.38	100	Giỏi	6,480,000	70%	4,536,000
69		1754050012	Lê Thiên	Bảo	301299	2017	DH	3.38	85	Giỏi	6,480,000	70%	4,536,000
70		1754052004	Dương Thanh	Bình	070699	2017	DH	3.29	90	Giỏi	6,480,000	70%	4,536,000
71		1751040102	Bùi Thế	Vinh	100799	2017	DH	3.25	90	Giỏi	6,480,000	70%	4,536,000
72		1754052018	Trần Văn	Hậu	290898	2017	DH	3.25	90	Giỏi	6,480,000	70%	4,536,000
73		1754052060	Nguyễn Thị Kim	Quyên	150499	2017	DH	3.21	100	Giỏi	6,480,000	70%	4,536,000
74		1754052064	Trần Thị Thúy	Quỳnh	160999	2017	DH	3.17	85	Khá	6,480,000	50%	3,240,000
75		1754050102	Trần Xuân	Trúc	071099	2017	DH	3.04	90	Khá	6,480,000	50%	3,240,000
76		1754052076	Nguyễn Thị Phương	Thảo	260899	2017	DH	3.04	85	Khá	6,480,000	50%	3,240,000
77		1754050067	Phan Thanh	Nhật	161299	2017	DH	3.00	90	Khá	6,480,000	50%	3,240,000
78		1754052024	Trương Thị Hiền	Hòa	211199	2017	DH	3.00	90	Khá	6,480,000	50%	3,240,000
79		1754050010	Dương Trần Hoài	Bảo	190999	2017	DH	3.00	85	Khá	6,480,000	50%	3,240,000
80		1754050092	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	150699	2017	DH	3.00	85	Khá	6,480,000	50%	3,240,000
81		1754052057	Trương Thị Thu	Phương	201099	2017	DH	2.96	90	Khá	6,480,000	50%	3,240,000
82		1754050097	Phan Thị Lâm	Trình	030499	2017	DH	2.96	85	Khá	6,480,000	50%	3,240,000
83		1754050076	Nguyễn Tấn	Tài	080899	2017	DH	2.96	75	Khá	6,480,000	50%	3,240,000
84		1754050062	Phan Trần Trung	Nhân	250499	2017	DH	2.92	95	Khá	6,480,000	50%	3,240,000
85		1754052042	Lê Thanh	Ngân	210999	2017	DH	2.92	95	Khá	6,480,000	50%	3,240,000
86		1754050063	Trần Anh Quân	Nhi	080899	2017	DH	2.92	90	Khá	6,480,000	50%	3,240,000
87		1754050070	Hồ Thị Xuân	Phương	180699	2017	DH	2.92	90	Khá	6,480,000	50%	3,240,000

17/HTTQT

✓

STT	Khoá/Ng ành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB (Hệ 4)	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
88		1754050033	Quách Triền	Huy	110799	2017	DH	2.92	85	Khá	6,480,000	50%	3,240,000
89		1754050041	Trần Thúy	Linh	010199	2017	DH	2.88	100	Khá	6,480,000	50%	3,240,000
90		1754052084	Khuất Hoài	Thương	031199	2017	DH	2.88	90	Khá	6,480,000	50%	3,240,000
91		1754050008	Trần Thị Quế	Anh	031199	2017	DH	2.88	81	Khá	6,480,000	50%	3,240,000
92		1754050037	Huỳnh Anh	Khoa	030999	2017	DH	2.88	69	Khá	6,480,000	50%	3,240,000
93	18/KHMT	1851010052	Võ Đình	Huy	91100	2018	DH	4.00	100	Xuất sắc	5,160,000	100%	5,160,000
94		1851010041	Nguyễn Thanh	Hằng	140900	2018	DH	4.00	90	Xuất sắc	5,160,000	100%	5,160,000
95		1851010057	Đỗ Võ Anh	Khoa	180400	2018	DH	4.00	90	Xuất sắc	5,160,000	100%	5,160,000
96		1851010075	Phạm Quang	Minh	110600	2018	DH	3.83	90	Xuất sắc	5,160,000	100%	5,160,000
97		1851010021	Mạnh Thế	Dũng	151100	2018	DH	3.67	100	Xuất sắc	5,160,000	100%	5,160,000
98		1851010129	Ngô Hồng	Thịnh	50400	2018	DH	3.67	85	Giỏi	5,160,000	70%	3,612,000
99		1851010045	Bùi Xuân	Hiếu	240500	2018	DH	3.50	100	Giỏi	5,160,000	70%	3,612,000
100		1851010112	Trương Hào	Quý	241100	2018	DH	3.50	100	Giỏi	5,160,000	70%	3,612,000
101		1851010140	Mai Ngọc Quỳnh	Trang	120700	2018	DH	3.50	97	Giỏi	5,160,000	70%	3,612,000
102		1851010072	Trần Xuân	Lộc	250800	2018	DH	3.50	95	Giỏi	5,160,000	70%	3,612,000
103		1851010078	Trần Bảo	Ngân	261200	2018	DH	3.50	90	Giỏi	5,160,000	70%	3,612,000
104		1851010125	Trần Tấn	Thành	171000	2018	DH	3.50	90	Giỏi	5,160,000	70%	3,612,000
105		1851010126	Nguyễn Thị Phương	Thảo	110200	2018	DH	3.50	90	Giỏi	5,160,000	70%	3,612,000
106		1851010128	Ngô Trần Duy	Thiện	260200	2018	DH	3.50	90	Giỏi	5,160,000	70%	3,612,000
107		1851010110	Nguyễn Thị Bích	Quyên	21000	2018	DH	3.50	87	Giỏi	5,160,000	70%	3,612,000
108		1854050016	Nguyễn Thị Anh	Đào	200500	2018	DH	4.00	90	Xuất sắc	5,780,000	100%	5,780,000

28

STT	Khoá/Ng ành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB (Hệ 4)	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
109	18/HTTQT	1854050060	Trần Thị Cẩm	My	210200	2018	DH	3.70	93	Xuất sắc	5,780,000	100%	5,780,000
110		1854050045	Thái Thị Duy	Linh	051200	2018	DH	3.70	90	Xuất sắc	5,780,000	100%	5,780,000
111		1854050047	Trần Ngọc Mai	Linh	150800	2018	DH	3.65	100	Xuất sắc	5,780,000	100%	5,780,000
112		1854050034	Nguyễn Thị	Huyền	270800	2018	DH	3.65	90	Xuất sắc	5,780,000	100%	5,780,000
113		1854050054	Trần Thị	Mẫn	260600	2018	DH	4.00	87	Giỏi	5,780,000	70%	4,046,000
114		1854040166	Lê Trung	Nghị	241000	2018	DH	3.70	82	Giỏi	5,780,000	70%	4,046,000
115		1854050124	Cao Minh	Trí	240300	2018	DH	3.60	85	Giỏi	5,780,000	70%	4,046,000
116		1854050107	Trần Quốc	Thắng	120900	2018	DH	3.55	87	Giỏi	5,780,000	70%	4,046,000
117		1854050125	Nguyễn Phương	Trúc	170900	2018	DH	3.50	87	Giỏi	5,780,000	70%	4,046,000
118		1854050113	Nguyễn Thị	Thúy	121200	2018	DH	3.40	100	Giỏi	5,780,000	70%	4,046,000
119		1854050024	Hồ Hoàng	Hân	61000	2018	DH	3.40	90	Giỏi	5,780,000	70%	4,046,000
120		1854050127	Nguyễn ánh	Tuyết	270200	2018	DH	3.35	86	Giỏi	5,780,000	70%	4,046,000
121	18/CNTT	1851050159	Nguyễn Đỗ	Trọng	050800	2018	DH	3.85	100	Xuất sắc	5,780,000	100%	5,780,000
122		1851050177	Dương Văn	Tur	281100	2018	DH	3.85	99	Xuất sắc	5,780,000	100%	5,780,000
123		1851050118	Cao Nguyễn Lan	Phương	240800	2018	DH	3.85	90	Xuất sắc	5,780,000	100%	5,780,000
124		1851050006	Trần Đức	Bằng	151000	2018	DH	3.85	90	Xuất sắc	5,780,000	100%	5,780,000
125		1851050096	Huỳnh Thị Tuyết	Ngọc	231000	2018	DH	3.70	100	Xuất sắc	5,780,000	100%	5,780,000
126		1851050165	Phan Văn	Trung	190400	2018	DH	3.70	100	Xuất sắc	5,780,000	100%	5,780,000
127		1851050077	Nguyễn Trần Công	Lập	151000	2018	DH	3.70	90	Xuất sắc	5,780,000	100%	5,780,000
128		1851050187	Phan Thanh	Vĩ	310700	2018	DH	3.70	90	Xuất sắc	5,780,000	100%	5,780,000
129		1851050026	Nguyễn Trung	Dũng	061200	2018	DH	3.70	90	Xuất sắc	5,780,000	100%	5,780,000
130		1851050071	Lục Tuấn	Kiến	291200	2018	DH	3.70	90	Xuất sắc	5,780,000	100%	5,780,000
131		1851050169	Nguyễn Lê Anh	Tuấn	280700	2018	DH	3.70	90	Xuất sắc	5,780,000	100%	5,780,000
132		1851050003	Đỗ Nguyễn Văn	Anh	110100	2018	DH	3.65	90	Xuất sắc	5,780,000	100%	5,780,000
133		1851050013	Cao Ngọc	Cường	010300	2018	DH	4.00	87	Giỏi	5,780,000	70%	4,046,000

STT	Khoá/Ng ành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB (Hệ 4)	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
134		1851050015	Lê Anh	Du	071100	2018	DH	4.00	86	Giỏi	5,780,000	70%	4,046,000
135		1851050019	Trần Quốc	Duy	100100	2018	DH	4.00	85	Giỏi	5,780,000	70%	4,046,000
136		1851050035	Lê Dương	Đức	280400	2018	DH	4.00	85	Giỏi	5,780,000	70%	4,046,000
137		1851050136	Mai Xuân	Thọ	020200	2018	DH	4.00	85	Giỏi	5,780,000	70%	4,046,000
138		1851050130	Châu Thiên	Thành	291100	2018	DH	4.00	81	Giỏi	5,780,000	70%	4,046,000
139		1851050059	Trần Vũ	Khang	290700	2018	DH	3.85	87	Giỏi	5,780,000	70%	4,046,000
140		1851050051	Phạm Dương	Hòa	210200	2018	DH	3.85	82	Giỏi	5,780,000	70%	4,046,000
141		1851050182	Nguyễn Thị Thu	Uyên	170100	2018	DH	3.70	87	Giỏi	5,780,000	70%	4,046,000
142		1851050065	Huỳnh Linh	Khôi	100600	2018	DH	3.70	87	Giỏi	5,780,000	70%	4,046,000
143		1851050140	Nguyễn Phương Thu	Thủy	150900	2018	DH	3.70	87	Giỏi	5,780,000	70%	4,046,000

Xuất sắc: 35 Sinh viên
Giỏi: 69 Sinh viên
Khá: 39 Sinh viên

Tổng cộng: 143 Sinh viên

Tổng số tiền HBKKHT:

506,506,000 đồng

(Năm trăm linh sáu triệu năm trăm linh sáu nghìn đồng)

Tp.HCM, ngày tháng năm 2020



Nguyễn Minh Hà

TRƯỞNG PHÒNG CTSV

Nguyễn Ngọc Anh

LÃNH ĐẠO KHOA

Trương Hoàng Vinh